

2. Trực tiếp kiểm tra những nội dung phải kiểm tra tại các đơn vị, bộ phận được giao, trong quá trình kiểm tra phải chấp hành đúng các quy định, các chế độ hiện hành về tài chính, kế toán.

3. Đôn đốc các đơn vị, các bộ phận trong cơ quan thực hiện việc tự kiểm tra tài chính, kế toán.

4. Tập hợp tình hình và kết quả kiểm tra, lập báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất các biện pháp giải quyết và trình thủ trưởng đơn vị xem xét và ra quyết định xử lý.

Điều 26. Trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân khác trong đơn vị

1. Cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết phục vụ cho công việc kiểm tra, phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho người được giao nhiệm vụ kiểm tra hoàn thành công việc của mình.

2. Chấp hành các ý kiến kết luận sau khi kiểm tra, thực hiện các biện pháp khắc phục các tồn tại được phát hiện trong quá trình kiểm tra.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tổ chức quán triệt, phổ biến nội dung công tác tự kiểm tra cho toàn thể cán bộ, công chức trong đơn vị biết và thực hiện.

2. Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, kết hợp với Thanh tra nhân dân cùng tiến hành công tác tự kiểm tra định kỳ, thường xuyên trong đơn vị mình và báo cáo kết quả tự kiểm tra lên đơn vị cấp trên.

3. Hàng năm, các đơn vị cần có sự tổng kết, đánh giá công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của công tác tự kiểm tra./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

Trần Văn Tá

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 68/2004/QĐ-BTC ngày 16/8/2004 về việc sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng rượu nhập khẩu.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Căn cứ Biểu thuế theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 399/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 19/6/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XI;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 19/CP-QHQT ngày 29/3/2004 về việc xử lý một số cam kết trong Hiệp định dệt may VN-EU;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Thương mại tại Công văn số 198/TM-ĐB ngày 02/6/2004 và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng rượu thuộc các nhóm 2204, 2205, 2206, 2208 quy định tại Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới như sau:

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204			Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204	10	00	- Rượu vang có ga nhẹ - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	80
2204	21		-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: --- Rượu vang:	
2204	21	11	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2204	21	12	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
			--- Hèm nho:	
2204	21	21	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2204	21	22	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
2204	29		-- Loại khác: --- Rượu vang:	
2204	29	11	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2204	29	12	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			--- Hèm nho:	
2204	29	21	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2204	29	22	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
2204	30		- Hèm nho khác:	
2204	30	10	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2204	30	20	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
2205			Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205	10		- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205	10	10	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2205	10	20	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
2205	90		- Loại khác:	
2205	90	10	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	80
2205	90	20	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	80
2206			Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2206	00	10	- Vang táo, vang lê	80
2206	00	20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	80
2206	00	30	- Tô đi (Toddy)	80
2206	00	40	- Shandy có nồng độ cồn trên 0,5% đến 1% tính theo thể tích	80
2206	00	50	- Shandy có nồng độ cồn trên 1% đến 3% tính theo thể tích	80
2206	00	90	- Loại khác, kể cả vang mật ong	80
2208			Cồn ê-ty-lich chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208	20		- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:	
2208	20	10	-- Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	20	20	-- Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80

09638716

LawSoft * Tel: +84-6-3845 6694 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2208	20	30	-- Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	20	40	-- Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80
2208	30		- Rượu Whisky:	
2208	30	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	30	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80
2208	40		- Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía:	
2208	40	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	40	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80
2208	50		- Rượu Gin và rượu Cối:	
2208	50	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	50	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80
2208	60		- Rượu Vodka:	
2208	60	10	-- Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	80
2208	60	20	-- Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	80
2208	70		- Rượu mùi và rượu bổ:	
2208	70	10	-- Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80
2208	70	20	-- Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80
2208	90		- Loại khác:	
2208	90	10	-- Rượu samsu y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80
2208	90	20	-- Rượu samsu y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80
2208	90	30	-- Rượu samsu khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80
2208	90	40	-- Rượu samsu khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80
2208	90	50	-- Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	80
2208	90	60	-- Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	80
2208	90	70	-- Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	80
2208	90	80	-- Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	80
2208	90	90	-- Loại khác	80

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nộp cho cơ quan Hải quan sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung